

**CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TRÂM ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TRÂM ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRAM ANH TRADING DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110344349

**3. Ngày thành lập:** 08/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà E 18, Tổ 24 , Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0876623563

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                          | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                 | 4330     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá )                                | 4511     |
| 4.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá )                        | 4512     |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá )                                  | 4513     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                 | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá ) | 4530     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá )                                                  | 4541     |
| 9.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                            | 4542     |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá )              | 4543     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá )                                 | 4610     |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                         | 4620     |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                               | 4633     |
| 14. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                          | 4634     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                  | 4649 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;- Buôn bán thiết bị ngành dầu khí, mỏ                                                                                                 | 4659 |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Buôn bán các loại hoá chất, dầu mỡ (trừ hoá chất Nhà nước cấm) | 4669 |
| 22. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                 | 0145 |
| 23. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                   | 0146 |
| 24. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                       | 0150 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                        | 0161 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                         | 0162 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                     | 0163 |
| 28. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                       | 0164 |
| 29. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                                                                                                                                                 | 0170 |
| 30. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                               | 0210 |
| 31. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                        | 0220 |
| 32. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                       | 0231 |
| 33. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                        | 0232 |
| 34. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                             | 0311 |
| 35. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                          | 0312 |
| 36. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                            | 0321 |
| 37. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                      | 0510 |
| 38. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                       | 0520 |
| 39. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                   | 0610 |
| 40. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                          | 0620 |
| 41. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                 | 0710 |
| 42. | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                                                                                                                                                                                                            | 0721 |
| 43. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                 | 8299 |
| 45. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                    | 8511 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 46. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8512        |
| 47. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8521        |
| 48. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8522        |
| 49. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8523        |
| 50. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8531        |
| 51. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8532        |
| 52. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8533        |
| 53. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8551        |
| 54. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8552        |
| 55. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8560        |
| 56. | Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8730        |
| 57. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9311        |
| 58. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9312        |
| 59. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9610        |
| 60. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9620        |
| 61. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9633        |
| 62. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6810        |
| 63. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>+ Tư vấn bất động sản<br>+ Môi giới bất động<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820        |
| 64. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020        |
| 65. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Chi tiết: Tư vấn, quản lý dự án các loại công trình; Lập và quản lý thực hiện các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn, Giám sát xây dựng và hoàn thiện loại công trình dân dụng và công nghiệp; Tư vấn, Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế quy hoạch tổng thể, chi tiết: đối với khu đô thị và nông thôn; | 7110(Chính) |
| 66. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710        |
| 67. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là vật tư, máy móc, máy công cụ, phương tiện vận tải, hàng kim khí, sắt thép phế liệu, kim loại màu, thiết bị điện)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690        |

|      |                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                        | 4721 |
| 69.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                         | 4722 |
| 70.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4723 |
| 71.  | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                      | 4724 |
| 72.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                             | 0722 |
| 73.  | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                        | 0730 |
| 74.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810 |
| 75.  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                             | 0891 |
| 76.  | Khai thác và thu gom than bùn                                                            | 0892 |
| 77.  | Khai thác muối                                                                           | 0893 |
| 78.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                  | 0899 |
| 79.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                          | 1010 |
| 80.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                  | 1020 |
| 81.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                          | 1040 |
| 82.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                            | 1062 |
| 83.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                    | 1075 |
| 84.  | Sản xuất sợi                                                                             | 1311 |
| 85.  | Sản xuất vải dệt thoi                                                                    | 1312 |
| 86.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                  | 1313 |
| 87.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                  | 1391 |
| 88.  | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                            | 1511 |
| 89.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 90.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 91.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 92.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ<br>Chi tiết: Chi tiết: Sản xuất bao bì                           | 1623 |
| 93.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 94.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 95.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 96.  | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 97.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812 |
| 98.  | Sản xuất than cốc                                                                        | 1910 |
| 99.  | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                        | 1920 |
| 100. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011 |
| 101. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                      | 2012 |
| 102. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013 |
| 103. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                  | 2021 |

|      |                                                                                                                                                                                            |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 104. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                        | 2211 |
| 105. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                               | 2220 |
| 106. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                 | 2391 |
| 107. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                      | 2392 |
| 108. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                              | 2393 |
| 109. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                         | 2394 |
| 110. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                          | 2395 |
| 111. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                              | 2396 |
| 112. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                   | 2410 |
| 113. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(trừ sản xuất vàng miếng)                                                                                                                         | 2420 |
| 114. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                              | 2431 |
| 115. | Đúc kim loại màu<br>(không bao gồm sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                    | 2432 |
| 116. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất và buôn bán các loại kết cấu bằng thép, các loại cấu kiện bê tông                                                                     | 2511 |
| 117. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                 | 2512 |
| 118. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                   | 2513 |
| 119. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                           | 2591 |
| 120. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                               | 2592 |
| 121. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                | 2593 |
| 122. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng công nghiệp - Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí | 2599 |
| 123. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                 | 2610 |
| 124. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                  | 2620 |
| 125. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                         | 2640 |
| 126. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                             | 2710 |
| 127. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp<br>Chi tiết: Sản xuất và mua bán các thiết bị nâng - hạ, thiết bị phi tiêu chuẩn các sản phẩm sau cán thép                                       | 2816 |
| 128. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                               | 2819 |
| 129. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                     | 2821 |
| 130. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                              | 2822 |
| 131. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                     | 2823 |
| 132. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                      | 2824 |
| 133. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                       | 2825 |

|      |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 134. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                | 2826 |
| 135. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                   | 2829 |
| 136. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                  | 2910 |
| 137. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                                                  | 2920 |
| 138. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                               | 2930 |
| 139. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh<br>Chi tiết: : Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định                                                                | 4922 |
| 140. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>+ Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>+ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>+ Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 141. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                 | 4933 |
| 142. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa<br>Chi tiết: + Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định;<br>+ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyển;<br>+ Kinh doanh vận chuyển khách du lịch             | 5021 |
| 143. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa.                                                                                                                                        | 5022 |
| 144. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 145. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                             | 5221 |
| 146. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                            | 5222 |
| 147. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 148. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                              | 5225 |
| 149. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                              | 5229 |
| 150. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                          | 5320 |
| 151. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 152. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                          | 5610 |
| 153. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                             | 5621 |
| 154. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 155. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                        | 7721 |

|      |                                                                                           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 156. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển            | 7730 |
| 157. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                        | 7830 |
| 158. | Đại lý du lịch                                                                            | 7911 |
| 159. | Điều hành tua du lịch                                                                     | 7912 |
| 160. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch       | 7990 |
| 161. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                         | 8129 |
| 162. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                             | 3100 |
| 163. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                | 3211 |
| 164. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                            | 3212 |
| 165. | Sản xuất nhạc cụ                                                                          | 3220 |
| 166. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                        | 3230 |
| 167. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                | 3240 |
| 168. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311 |
| 169. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312 |
| 170. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313 |
| 171. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314 |
| 172. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 173. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320 |
| 174. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá           | 3530 |
| 175. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                         | 3600 |
| 176. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                             | 3700 |
| 177. | Thu gom rác thải không độc hại                                                            | 3811 |
| 178. | Thu gom rác thải độc hại<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                       | 3812 |
| 179. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                  | 3821 |
| 180. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                        | 3822 |
| 181. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại; Tái chế phế liệu phi kim loại    | 3830 |
| 182. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                         | 3900 |
| 183. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101 |
| 184. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102 |
| 185. | Xây dựng công trình đường sắt                                                             | 4211 |
| 186. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212 |
| 187. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221 |
| 188. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                       | 4222 |
| 189. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                        | 4223 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 190. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 191. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 192. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 193. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 194. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 195. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ dõ, nổ mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 196. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 197. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 198. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 199. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4771 |
| 200. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ thuốc                                                                                                                                                  | 4772 |
| 201. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, sung, đạn, tem và tiền kim khí)                                                  | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN THIỆU | Việt Nam  | Số nhà E18, Tổ 24 ,<br>Thị trấn Đông Anh,<br>Huyện Đông Anh,<br>Thành phố Hà Nội,<br>Việt Nam | 4.500.000.000         | 50,000    | 001203016327                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN ANH   | Việt Nam  | Thôn Quan Độ, Xã<br>Văn Môn, Huyện Yên<br>Phong, Tỉnh Bắc<br>Ninh, Việt Nam                   | 4.500.000.000         | 50,000    | 125502341                                                                                               |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:



\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THIỆU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/12/2003

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001203016327

Ngày cấp: 05/05/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà E18, Tổ 24 , Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà E18, Tổ 24 , Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội